

BẢN TÓM TẮT
BÁO CÁO CỦA VIỆT NAM
VỀ RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI
NĂM 2013

MỤC LỤC

1. Tổng quan	3
Từ cải cách Đổi mới tới việc gia nhập WTO.....	3
Việt Nam trong Hệ thống Thương mại Đa phương	4
2. Phát triển Kinh tế và Chính sách Thương mại	5
Phát triển Kinh tế.....	5
Chính sách Kinh tế và Thương mại	6
Chính sách Kinh tế vĩ mô và Cơ cấu.....	6
(i) Chính sách Tiền tệ và Tỷ giá hối đoái	6
(ii) Chính sách Tài khóa	6
(iii) Tái cơ cấu nền kinh tế	8
(iv) Chính sách cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng	8
Thực hiện các Cam kết Gia nhập WTO	9
(i) Thuế quan	9
(ii) Các cam kết khác về thương mại hàng hóa	10
(iii) Thương mại dịch vụ	11
(iv) Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại	12
Phát triển chính sách thương mại kể từ khi gia nhập WTO.....	12
(i) Hệ thống Thương mại Đa phương	12
(ii) Các hiệp định song phương và khu vực	12
(iii) Các Thành tựu Thương mại gần đây và Việc Xây dựng Chính sách liên quan đến thương mại.....	13
• Chiến lược Thương mại:	13
• Hiện đại hóa Hải quan.....	13
• Năng lượng.....	13
• Viễn thông.....	14
3. Triển vọng	14

1. Tổng quan

Từ cải cách Đổi mới tới việc gia nhập WTO

1.1 Để tiến tới phiên Rà soát chính sách thương mại lần đầu tiên này tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã trải qua chặng đường dài với nền tảng chính sách thương mại của Việt Nam bắt nguồn từ công cuộc Đổi mới năm 1986. Công cuộc Đổi mới đã đưa ra hàng loạt cải cách thể chế nhằm cải tổ toàn bộ hệ thống kinh tế và chuyển đổi Việt Nam từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các cải cách này bao gồm việc từng bước loại bỏ hạn ngạch, kiểm soát giá hàng hóa và dịch vụ và đề xuất các công cụ kinh tế thị trường. Thực hiện chính sách Đổi mới, Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận một cách rõ ràng quyền sở hữu tư nhân và công nhận khu vực này là một yếu tố quan trọng của nền kinh tế, đảm bảo sự bình đẳng của các thành phần kinh tế khác nhau trong khi vẫn duy trì vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Cải cách doanh nghiệp đã được mở rộng để chuyển đổi DNNN thành các công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần thông qua quá trình cổ phần hóa. Cải cách về đất đai cho phép hộ gia đình có quyền quản lý và hưởng lợi, trong khi vẫn duy trì quyền sở hữu toàn dân về đất đai, hợp pháp hóa việc bán, trao đổi, thừa kế, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất. Chính sách Đổi mới cũng thiết lập một hệ thống ngân hàng hai cấp với việc Ngân hàng Nhà nước từ bỏ chức năng ngân hàng thương mại và thay vào đó tập trung vào các chức năng của một ngân hàng trung ương. Các cải cách khác liên quan đến chính sách tài khóa, tiền tệ, lập pháp và phân cấp quản lý hành chính với việc giao một số chức năng và thẩm quyền quan trọng của cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương, và một số cải cách khác.

1.2 Cải cách quy định pháp luật về ngoại thương và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như chính sách từng bước mở cửa nền kinh tế đối với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài là trọng tâm của chính sách Đổi mới. Cải cách thương mại gắn kết với cải cách khu vực DNNN nhằm tăng cường vai trò của lực lượng thị trường trong ngoại thương, thay thế việc kiểm soát trực tiếp của Nhà nước. Do đó, độc quyền nhà nước về ngoại thương đã được xóa bỏ và những hạn chế trong việc thành lập các công ty ngoại thương đã dần dần được nới lỏng, dẫn đến số lượng các doanh nghiệp thương mại gia tăng nhanh chóng và các nhà sản xuất được phép xuất khẩu hàng hóa thông qua bất kỳ doanh nghiệp ngoại thương được cấp phép nào và cuối cùng các công ty tư nhân đã được phép tham gia trực tiếp vào hoạt động thương mại với nước ngoài. Song song với đó, các chỉ tiêu và mục tiêu cụ thể của DNNN đã dần dần được loại bỏ và thay thế bằng các công cụ chính sách thương mại, các công cụ này được tiếp tục mở rộng bằng việc từng bước tự do hóa các rào cản nhập khẩu, cho phép hội nhập dần dần vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

1.3 Tự do hóa thương mại và FDI là chìa khóa để cải thiện năng lực cạnh tranh và chiến lược phát triển dựa vào xuất khẩu mà Việt Nam đã lựa chọn kể từ khi thực hiện cải cách từ giữa những năm 80. Đặc biệt, dòng vốn FDI gia tăng đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược, giúp cải thiện môi trường đầu tư, dẫn đến sự gia tăng lớn sản lượng công nghiệp và kích thích tăng trưởng xuất khẩu. Phần lớn FDI được thực hiện dưới hình thức liên doanh với các DNNN, giúp nhà nước định hướng hội nhập quốc tế. Dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng từ 0,34 tỷ đô la Mỹ trong năm 1988 lên gần 6,8 tỷ đô la Mỹ trong năm 2005, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 28%, dẫn đến sự gia tăng của tổng FDI từ 1,4 tỷ đô la Mỹ năm 1990 lên tới 85,45 tỷ đô la Mỹ trong năm 2007 (và 210,5 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm 2012). Kết quả là, năm 2006 Việt Nam xếp thứ tư¹ trong số các nước đang phát triển thu hút FDI nhất. FDI đã đóng góp đáng kể với đầu tư trong nước (hơn 25% tổng đầu tư) và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu lên tới 57,9%. Do đó, FDI đã góp phần quan trọng vào thành công của chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của

¹ UNCTAD: Báo cáo đầu tư thế giới 2007

Việt Nam. FDI đóng góp cho thương mại và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ với vai trò là hạt nhân của nền tảng xuất khẩu thông qua việc đưa vốn, kỹ năng và đào tạo, tạo ra hơn một triệu việc làm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs) và nâng cao thu nhập.

1.4 Trong suốt hai thập kỷ bắt đầu từ công cuộc Đổi mới cho đến khi gia nhập WTO vào năm 2007, cải cách kinh tế theo định hướng thị trường cùng với tự do hóa thương mại và đầu tư đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Việt Nam. Nhờ những chính sách cải cách, đất nước đã đạt được được một trong những kết quả đáng chú ý nhất trên thế giới về tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống và xóa đói giảm nghèo. Từ khi bắt đầu cải cách vào năm 1986 cho tới năm 2006, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trên toàn thế giới: tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trung bình là 7,0% trong giai đoạn 1996-2000, và 7,8% trong giai đoạn 2002 - 2006. Trong giai đoạn 1986 - 2006, ngoại thương đã mở rộng với tỷ lệ gần 20% mỗi năm và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của cả nước đến nay là nhanh chóng nhất trong số các nước xuất khẩu ở châu Á. Tăng trưởng kinh tế cao trong hơn hai thập kỷ qua đã đem lại thành tựu ấn tượng trong xóa đói giảm nghèo, mặc dù thành tựu này không đồng đều. Tỷ lệ nghèo quốc gia tính trên đầu người đã giảm đáng kể từ 58% năm 1993 xuống 16% vào năm 2006 và xuống còn 14,5% năm 2008, và tỷ lệ đói nghèo đã giảm một nửa.

1.5 Gắn kết chặt chẽ với chính sách Đổi mới, Việt Nam đã theo đuổi từ đầu năm 1990 việc hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại, mà thành công nhất là việc là kết thúc đàm phán gia nhập WTO vào năm 2006. Trong thời gian này, Việt Nam đã tham gia một số hiệp định thương mại song phương và khu vực. Các hiệp định thương mại song phương với 40 đối tác thương mại đã được ký kết, chủ yếu dưới hình thức các thỏa thuận đối xử tối huệ quốc. Hiệp định giữa nước CHXHCN Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại (BTA Việt Nam - Hoa Kỳ) năm 2001 là hiệp định toàn diện nhất trong giai đoạn này với nhiều cam kết tự do hóa thị trường trong thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ đầu tư. Nỗ lực hội nhập khu vực đưa Việt Nam trở thành thành viên ASEAN vào năm 1995, theo đó trở thành thành viên của Chương trình tự do hóa CEPT/AFTA, sau đó là Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN. Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), nhóm hợp tác thương mại lớn nhất khu vực châu Á-Thái Bình Dương vào tháng 11 năm 1998 và từ đó trở thành một trong những thành viên tích cực và có trách nhiệm của diễn đàn này. Mặt khác, Với tư cách thành viên sáng lập của Hội nghị Á – Âu (ASEM) được thành lập năm 1996, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác trong ba lĩnh vực chính: đối thoại chính trị, hợp tác kinh tế và các hợp tác khác.

1.6 Từ khi Hiến pháp 1992 được ban hành, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua 368 luật và pháp lệnh, và Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định thi hành. Mục đích của các đạo luật này là mang lại năng lực sản xuất của đất nước và tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và giúp cho các doanh nghiệp nhận thức được năng lực sản xuất của mình và sử dụng nguồn lực của mình hiệu quả hơn. Hệ thống pháp luật được cải cách đã đóng góp vào việc tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh cho doanh nghiệp bằng việc bảo vệ quyền kinh doanh và cấm cạnh tranh không lành mạnh phù hợp với các quy tắc của WTO. Luật và các quy định của Việt Nam đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam trong Hệ thống Thương mại Đa phương

1.7 Sau 11 năm đàm phán gia nhập, vào ngày 11 tháng 1 năm 2007, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và mở cửa của Việt Nam.

1.8 Những thành tựu đáng kể đã đạt được trong việc thiết lập kinh tế thị trường ở Việt Nam được coi là một trong những động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Kết quả là, các đối tác thương mại lớn như Ôt-x-trây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga và Thụy Sĩ cũng như nhiều các quốc gia khác ở châu Phi, châu Mỹ, châu Á và châu Âu đã công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ phù hợp với quy định của WTO.

1.9 Trong thời gian khoảng hơn sáu năm là thành viên WTO, Việt Nam đã dành sự quan tâm lớn đến việc kết thúc thành công vòng đàm phán Doha. Mặc dù Vòng đàm phán Doha chưa đạt được theo kỳ vọng, Việt Nam vẫn tích cực tham gia và đóng góp vào vòng đàm phán với các đề xuất về các vấn đề quan trọng về thuận lợi hóa thương mại, NAMA, Nông nghiệp, các quy tắc, và dịch vụ... Việt Nam cho rằng việc sớm hoàn tất các cuộc đàm phán vòng Doha sẽ cho phép các thành viên xây dựng lại niềm tin vào hệ thống thương mại đa phương, từ đó cũng hỗ trợ cho chuyển dịch cơ cấu quan trọng đang diễn ra của nền kinh tế Việt Nam.

2. Phát triển Kinh tế và Chính sách Thương mại

Phát triển Kinh tế

2.1 Việt Nam được nhận định là một trong những nền kinh tế Đông Á thành công nhất kể từ khi bắt đầu chính sách Đổi mới năm 1986. Tăng trưởng kinh tế đã vượt 9% mỗi năm ngay trước khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 nổ ra, và vượt 8% hàng năm trước suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính năm 2008-2009. Từ năm 2005 đến năm 2010, GDP của Việt Nam đã tăng 35,8% trong đó ba trụ cột tăng trưởng là: nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.² Tuy nhiên, trong nửa sau của những năm 2000, nền kinh tế bắt đầu trải qua một thời kỳ khó khăn do tăng trưởng chậm, khả năng cạnh tranh quốc tế kém và bất ổn định về kinh tế vĩ mô. Vào cuối năm 2007, đầu năm 2008, Việt Nam phải đối mặt với kinh tế tăng nóng do dòng vốn đầu tư khổng lồ. Những nỗ lực để thanh lọc các dòng vốn này đã không thể ngăn sự bùng nổ tín dụng ngân hàng, lạm phát tăng nhanh, thâm hụt thương mại gia tăng và bong bóng giá tài sản. Ngoài ra, trong năm 2008, nền kinh tế Việt Nam, bên cạnh những thách thức trong nước, cũng bị cuốn vào cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Từ tháng 3/2008, Chính phủ đã thành công trong việc ổn định nền kinh tế và giảm thâm hụt thương mại xuống mức kiểm soát.

2.2 Tăng trưởng GDP thực tế, giảm từ 6,42% trong năm 2011 xuống 5,25% (năm/năm) trong năm 2012, tốc độ chậm nhất kể từ năm 1999 do lượng cầu trong nước yếu chủ yếu vì lạm phát leo thang trong năm 2011 đã thay đổi kỳ vọng của người tiêu dùng và gây ra tăng trưởng tiêu dùng cá nhân giảm và FDI phát triển mờ nhạt. Tháng 3 năm 2013, lạm phát đã giảm từ 2 con số xuống khoảng 7 phần trăm (năm/năm) Với dấu hiệu tăng trưởng tích cực. Thị trường tài chính êm ả trở lại do những nỗ lực không ngừng của Ngân hàng Nhà nước (SBV) trong việc cung cấp thanh khoản và sáp nhập một số ngân hàng yếu nhỏ. Thặng dư tài khoản vãng lai tăng lên hơn 9 tỷ đô la Mỹ trong năm 2012. Hiện tại, tổng dự trữ quốc tế tăng đến hơn 3 tháng của nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ước tính.

² GDP tính dựa trên giá so sánh năm 2010

Bảng 1: Dự báo tăng trưởng kinh tế 2013 – 2017

	2013	2014	2015	2016	2017
GDP	6.3 ^a	5.9	7.0	7.1	7.2
Tiêu dùng cá nhân	5.9	6.5	7.2	7.1	7.2
Tiêu dùng của Chính phủ	7.2	7.2	7.2	7.9	8.1
Tổng đầu tư cố định	7.0	8.5	9.2	9.5	9.3
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	12.0	10.6	12.6	13.2	13.9
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	11.4	10.8	12.9	12.9	13.4
Nhu cầu trong nước	6.1	6.6	8.0	7.9	7.8
Nông nghiệp	3.2	3.1	3.3	3.3	3.3
Công nghiệp	8.5	8.0	8.0	7.0	7.0
Dịch vụ	2.7	4.7	7.3	8.5	8.8

Nguồn: Economist Intelligence Unit, Báo cáo Quốc gia Việt Nam, tháng 3/2013 ^a IMF ước tính

2.3 Tăng trưởng nhanh đồng hành với tăng đột biến về thương mại. Cải cách kinh tế trong nước và mở cửa thương mại liên tục là tâm điểm của sự bùng nổ của dòng vốn FDI và thương mại từ đầu những năm 1990 cho đến năm 2008. Từ năm 1990 đến năm 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt 19,6%, và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đạt trung bình 16%. Kết quả là, tỷ trọng thương mại trong GDP tăng từ 23% năm 1986 lên 67% vào năm 1991, sau đó đến 97% vào năm 1998 và 171% vào năm 2007. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu trung bình hàng năm đã giảm xuống còn 13,5% và 13,9% trong giai đoạn 2001 - 2006, tiếp tục giảm từ năm 2007 đến năm 2011 đạt chỉ 10,85% và 11,90% chủ yếu là do GDP và thương mại tăng chậm trong năm 2008, và giảm cả nhập khẩu và xuất khẩu năm 2009. Tuy nhiên, từ năm 2010, tỷ lệ tăng trưởng xuất nhập khẩu đã phục hồi khá tốt, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của đất nước.

Chính sách Kinh tế và Thương mại

Chính sách Kinh tế vĩ mô và Cơ cấu

(i) Chính sách Tiền tệ và Tỷ giá hối đoái

2.4 Việt Nam áp dụng chính sách tiền tệ hợp lý có thể điều chỉnh linh hoạt theo các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế. Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý được áp dụng trên cơ sở một rổ ngoại tệ của các quốc gia có quan hệ thương mại, vay, trả nợ và đầu tư với Việt Nam, phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể theo thời gian. Việt Nam thừa nhận nghĩa vụ theo Điều VIII của IMF từ năm 2005 và duy trì một hệ thống trao đổi tự do không hạn chế các khoản thanh toán và chuyển tiền cho các giao dịch quốc tế hiện nay.

2.5 Trong năm 2013 Việt Nam tiếp tục quản lý chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt và an toàn kết hợp với chính sách tài khóa để giảm lạm phát và cải thiện tăng trưởng kinh tế so với năm 2012. Những kết quả khích lệ đã đạt được như lãi suất giảm, thị trường chứng khoán ổn định, dự trữ ngoại hối tăng và thực hành tín dụng được cải thiện. Trong nửa đầu năm 2013 so với cuối năm 2012, tỷ lệ lạm phát đã ở mức thấp là 2,4%, lãi suất cho vay giảm 3-4% quay về mức ở giai đoạn 2005-2006 trong khi tăng trưởng GDP đạt 4,9%.

(ii) Chính sách Tài khóa

2.6 Kể từ khi khởi xướng chính sách Đổi Mới, Việt Nam đã tiến hành ba cuộc cải cách thuế quan trọng để đóng góp tốt hơn cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Giai đoạn thứ nhất trong thời gian 1990-1995 đưa ra một hệ thống thuế thống nhất bao gồm 9 loại thuế trong khu vực nhà nước, các ngành công nghiệp tư nhân và lĩnh vực thương mại và nông nghiệp trước đây áp dụng thuế khác nhau. Giai đoạn thứ hai diễn ra từ năm 1997 đến 2005 trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và chuẩn bị cho việc gia nhập WTO nhằm mục đích đưa các loại thuế mới vào áp dụng, chẳng hạn như thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), phản ánh chính sách của Chính phủ áp dụng các loại thuế định hướng kinh tế thị trường. Trong quá trình cải cách này, các quy định về thuế nhập khẩu và xuất khẩu cũng như thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đã được sửa đổi để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống thuế. Giai đoạn thứ ba của cải cách thuế (2006-2010) đã có những mục tiêu khuyến khích sản xuất trong nước, đầu tư và các hoạt động xuất khẩu, bảo đảm mức thu đầy đủ thu cho ngân sách Nhà nước, tạo cho thuế gắn chặt chẽ hơn với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đảm bảo sự công bằng và hợp lý và đóng góp vào quá trình cải cách quản lý thuế. Các biện pháp cải cách chính bao gồm sửa đổi luật thuế GTGT (2008) để mở rộng cơ sở thuế bằng cách giảm số lượng hàng hoá và dịch vụ được miễn thuế GTGT và cải cách cơ cấu thuế suất, việc sửa đổi luật về thuế TTĐB (năm 2005 và 2008) nhằm giảm thuế đối với các sản phẩm bia và rượu để mở cửa thị trường và đảm bảo không phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa trong nước, phù hợp với cam kết gia nhập WTO; cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2008 giảm thuế suất từ 28 xuống 25% và đơn giản hóa một số ưu đãi thuế cụ thể bằng cách thu hẹp phạm vi miễn thuế, giảm thuế. Ngoài ra các loại thuế mới đã được áp dụng như thuế thu nhập cá nhân (2009), thuế tài nguyên (2009), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (2010), và thuế bảo vệ môi trường (2010).

2.7 Gần đây, vào tháng 5 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg ("Quyết định 732") phê duyệt chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011-2020 liên quan đến chính sách thuế và quản lý thuế. Theo Quyết định này, có 10 loại thuế sẽ được điều chỉnh, bao gồm (1) thuế giá trị gia tăng (VAT)³, (2) thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)⁴, (3) thuế thu nhập cá nhân (TNCN)⁵, (4) đặc biệt thuế tiêu thụ, (5) các loại thuế xuất nhập khẩu, (6) thuế tài nguyên, (7) thuế sử dụng đất nông nghiệp; (8) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (9) Thuế bảo vệ môi trường, và (10) phí và lệ phí. Theo đó, thuế môn bài sẽ không còn hiệu lực và thay bằng một khoản phí quản lý kinh doanh hàng năm. Thuế GTGT đối với hàng hóa và dịch vụ dần dần sẽ được cải cách đến khi một mức thuế suất duy nhất được áp dụng vào năm 2020 (ngoại trừ mức thuế GTGT 0% áp dụng cho hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu). Về thuế tiêu thụ đặc biệt, một lộ trình giảm thuế đối với thuốc lá, bia, rượu và xe ô tô sẽ đảm bảo quản lý thị trường trong nước cũng như các yêu cầu của hội nhập toàn cầu. Thuế xuất khẩu sẽ được cơ cấu lại để khuyến khích xuất khẩu giá trị gia tăng cao. Thuế nhập khẩu và các rào cản thương mại liên quan sẽ được giảm xuống tạo điều kiện cho thương mại tự do. Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được cải cách theo lộ trình để giúp các công ty tăng cường nguồn vốn, sản xuất và nâng cao lợi thế cạnh tranh.

2.8 Phát triển kinh tế đạt có được động lực đáng kể với sự thiết lập và hoạt động của thị trường chứng khoán từ tháng 7 năm 2000. Từ đó, thị trường vốn đã phát triển nhanh chóng và dần hội nhập với thị trường vốn quốc tế. Thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở thành kênh cấp vốn quan trọng cho nền kinh tế, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tăng cường minh bạch hóa và quản trị doanh nghiệp, và đóng góp vào quá trình tái cơ cấu kinh tế và cổ phần hóa DNNN.

³ Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

⁴ Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

⁵ Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

(iii) Tái cơ cấu nền kinh tế

2.9 Năm 2012, Chính phủ đã nỗ lực đổi mới để ổn định kinh tế vĩ mô, thể hiện trong "Đề án tổng thể về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng cải thiện chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020" được thông qua ngày 19 tháng 2 năm 2013. Đề án tổng thể nhằm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tạo ra một hệ thống tăng trưởng kinh tế lành mạnh, ổn định và dài hạn, đặc biệt là dựa vào ưu đãi về thuế và các biện pháp đầu tư khác, thúc đẩy việc phân phối và sử dụng các nguồn lực xã hội hỗ trợ các lĩnh vực và sản phẩm có tính cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh, xây dựng cấu trúc kinh tế hiệu quả, khuyến khích công nghiệp sử dụng công nghệ cao, cải thiện nội lực của nền kinh tế và tăng cường hội nhập quốc tế.

2.10 Đề án tổng thể quy định việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Kết quả là, Việt Nam đã đạt được một số thành quả tích cực bước đầu: (i) sự an toàn và lành mạnh mang tính hệ thống đã được cải thiện đáng kể; (ii) các ngân hàng yếu kém đã được quản lý chặt chẽ và được giải quyết bằng những biện pháp thích hợp do đó thị trường tiền tệ giữ được ổn định; (iii) tỷ lệ NPL tiếp tục giảm. Bên cạnh đó, lần đầu tiên Việt Nam đã thực hiện một chương trình đánh giá lĩnh vực tài chính (FSAP) với sự hỗ trợ của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB). Chương trình này cung cấp một bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực tài chính và quy định những định hướng quan trọng cho những cải cách tài chính và ngân hàng sau này.

2.11 Về tổ chức lại khu vực DNNN, Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế tiếp tục thực hiện Đề án "Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015" do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2012, trong đó hướng dẫn các Bộ phân loại DNNN theo tính chất hoạt động, vai trò trong nền kinh tế và mức độ sở hữu Nhà nước. Việc phân loại sẽ tạo cơ sở để tiếp tục cổ phần hóa DNNN cũng như hợp lý hóa cơ cấu của khu vực DNNN.

(iv) Chính sách cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng

2.12 Chính phủ Việt Nam thừa nhận vai trò không thể thiếu của chính sách cạnh tranh hiệu quả trong nền kinh tế thị trường, cũng như những lợi ích mà thị trường cạnh tranh mang lại đối với sự phát triển và hiệu quả kinh tế. Được ban hành vào ngày 3 tháng 12 năm 2004 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005, Luật Cạnh tranh là kết quả của quá trình soạn thảo bốn năm, có sự tham khảo quy định của 9 nước khác và luật mẫu được UNCTAD và Ngân hàng Thế giới khuyến nghị.

2.13 Mục tiêu của Luật Cạnh tranh là thúc đẩy môi trường kinh doanh cạnh tranh và phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam cũng như bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Luật Cạnh tranh áp dụng đối với mọi doanh nghiệp mà không phân biệt đối xử giữa các loại hình sở hữu doanh nghiệp (trong và ngoài nước, nhà nước hoặc tư nhân). Kể từ năm 2005, các cơ quan có thẩm quyền về cạnh tranh của Việt Nam (Cục Quản lý cạnh tranh và Hội đồng Cạnh tranh Việt Nam) đã xử lý hơn 40 vụ việc hạn chế cạnh tranh, trong đó có 03 vụ đã có quyết định cuối cùng, hơn 90 vụ liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh và 16 vụ sáp nhập và mua lại.

(v) Cơ chế phòng vệ thương mại

2.14 Cho đến nay Việt Nam chưa tiến hành bất kỳ cuộc điều tra chống trợ cấp nào. Liên quan đến các biện pháp tự vệ, Việt Nam đã thực hiện một cuộc điều tra tự vệ đối với kính nổi nhập khẩu theo Quyết định số 3329/QĐ-BCT ngày 1 tháng 7 năm 2009 và đã chấm dứt cuộc điều tra mà không áp dụng biện pháp tự vệ nào. Mới đây, vào ngày 26 tháng 12 năm 2012, Bộ Công Thương đã tiến hành điều tra tự vệ đối với một số loại dầu thực vật tinh luyện nhập khẩu. Vào

ngày 22 tháng 4 năm 2013, Việt Nam ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời với mức thuế 5% và cuộc điều tra đang được tiến hành. Liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá, vào ngày 2 tháng 7 năm 2013, Việt Nam đã ra quyết định tiến hành điều tra chống bán phá giá đối với một số loại thép cuộn cán nguội có nguồn gốc từ In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Đài Loan và Trung Quốc.

Thực hiện các Cam kết Gia nhập WTO

2.15 Là thành viên ủng hộ mạnh mẽ hệ thống thương mại đa phương, Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện tất cả các cam kết gia nhập WTO. Ngay cả trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ưu tiên cho cải cách thương mại của đất nước và chế độ đầu tư nhằm tuân thủ đầy đủ các cam kết gia nhập WTO. Việt Nam đã bắt đầu chuẩn bị cho việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO trước ngày chính thức trở thành thành viên của WTO. Chính phủ đã bắt đầu thiết lập một kế hoạch hành động chuẩn bị các cơ quan hành chính có liên quan ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh để thực hiện các cam kết gia nhập.

2.16 Xây dựng khung pháp lý để thực hiện cam kết gia nhập của Việt Nam yêu cầu không chỉ rà soát lại toàn bộ hệ thống của pháp luật trong nước mà còn rà soát hệ thống pháp lý liên quan. Để bảo đảm rằng không có kẽ hở trong các cam kết gia nhập Việt Nam trong luật pháp quốc gia, một điều khoản đã được bổ sung vào hệ thống luật quy định rằng, trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

(i) Thuế quan

2.17 Việt Nam đã có những cam kết trần trong toàn bộ Biểu thuế quan (10.600 dòng). Kết quả là, thuế suất tính theo giá trị trung bình ở mức 17,5% giảm xuống còn 11,4% vào năm 2019. Đối với sản phẩm nông nghiệp, cắt giảm thuế quan đã được thực hiện từ mức 22,4% xuống 20,9% và thuế quan cho các sản phẩm phi nông nghiệp cắt giảm sẽ dẫn đến thuế quan trung bình được hạ từ 13,1% xuống 12,6% trong giai đoạn thực hiện.

2.18 Như tất cả các thành viên mới gia nhập khác, Việt Nam đã cam kết tham gia một số các thỏa thuận tự do hóa ngành và các sáng kiến. Một trong những lĩnh vực mà Việt Nam cam kết thực hiện sự tham gia đầy đủ là công nghệ thông tin với Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA).

2.19 Việt Nam đã liên tục thực hiện các biện pháp pháp lý cần thiết để thực hiện các cam kết theo Danh mục cắt giảm thuế quan⁶. Tiến độ cam kết cắt giảm thuế quan đã được thực hiện hoặc theo lộ trình hoặc nhanh hơn so với dự kiến. Mức thuế suất nhập khẩu trung bình năm 2012 của Việt Nam là 10.4%, thấp hơn nhiều so với cam kết trong WTO do nhiều mặt hàng Việt Nam đã cắt giảm nhanh hơn so với cam kết.

2.20 Đối với sản phẩm phi nông nghiệp, nói chung các mức thuế áp dụng hiện nay là thấp hơn so với cam kết đến cuối năm 2009. Việc giảm thuế cao nhất được áp dụng đối với thủy sản, dệt may, dệt may, gỗ và giấy, sắt thép, điện tử và các sản phẩm chế biến khác. Đối với thủy sản, khoảng hai phần ba tổng số dòng thuế áp dụng thấp hơn so với mức cam kết, những dòng thuế còn lại tương đương với mức đã cam kết.

⁶ Cam kết cắt giảm thuế quan và thuế xuất khẩu hàng hóa được quy định tại Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2006, Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009, Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2009.

2.21 Hạn ngạch thuế quan được áp dụng cho trứng, đường tinh luyện và đường thô, nguyên liệu thuốc lá và muối. Việt Nam thực hiện các cam kết này theo đúng lộ trình.⁷

(ii) Các cam kết khác về thương mại hàng hóa

2.22 Bên cạnh các cam kết về thuế quan, Việt Nam cũng đã thực hiện nhiều cam kết gia nhập khác về thương mại hàng hóa.

2.23 Về thuế tiêu thụ đặc biệt, chẳng hạn như đối với đồ uống có cồn, sự chênh lệch trước thuế tồn tại giữa hàng hóa sản xuất trong nước và nhập khẩu đã được loại bỏ khi Luật sửa đổi Luật thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 và Nghị định hướng dẫn thi hành số 26/2009/NĐ-CP.

2.24 Từ khi gia nhập WTO Việt Nam đã bãi bỏ tất cả các loại trợ cấp xuất khẩu cho cả sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tuy nhiên, theo quy định của Hiệp định về Nông nghiệp, Việt Nam vẫn có thể dành hai hình thức trợ cấp xuất khẩu cho phép của WTO cho các nước đang phát triển để giảm chi phí tiếp thị xuất khẩu nông sản và các chi phí vận tải quốc tế và hàng hóa.

2.25 Liên quan đến quyền quyền nhập khẩu và xuất khẩu, Việt Nam đã cam kết cấp quyền nhập khẩu đầy đủ ngang bằng giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIEs) từ 01 tháng 01 năm 2007, ngoại trừ một số sản phẩm mà quyền nhập khẩu đầy đủ đã được cấp từ 01 tháng 01 năm 2009 và có thể vẫn còn trong ngoại lệ vĩnh viễn. Kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam đã thông qua nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thi hành cam kết gia nhập, chẳng hạn như Nghị định 23/2007/NĐ-CP của Chính phủ (12 tháng 02 năm 2007) triển khai thực hiện Luật Thương mại về hoạt động kinh doanh và phân phối của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, Thông tư 09/2007/TT-BTM (ngày 07 tháng 07 năm 2007) hướng dẫn Nghị định 23, Thông tư số 05/2008/TT-BCT (14 tháng 4 năm 2008) sửa đổi, bổ sung Thông tư 09. Ngày 22 tháng 04 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 08/2013/TT-BCT hướng dẫn việc nhập khẩu, xuất khẩu, và phân phối hàng hoá của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

2.26 Trong lĩnh vực hải quan, Việt Nam đã tuân thủ đầy đủ nguyên tắc của WTO về phí hải quan, nguyên tắc xác định trị giá hải quan theo Hiệp định trị giá hải quan của WTO; đơn giản hóa và hài hòa hóa các thủ tục hải quan nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại hơn nữa.

2.27 Đối với quản lý giá, thực hiện cam kết WTO, cơ chế quản lý giá đã từng bước được đổi mới, hoàn thiện theo hướng phù hợp với sự vận động của nền kinh tế thị trường. Việc ban hành Nghị định số 75/2008/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Giá đã thể hiện rõ nét những thay đổi trong công tác quản lý giá trên các phương diện: Định giá, bình ổn giá và đăng ký, kê khai giá, trong đó Nhà nước đã từng bước giao quyền định giá cho các doanh nghiệp. Gần đây, từ 1/1/2013 Pháp lệnh Giá được thay thế bởi Luật Giá 2012. Với sự ra đời của

⁷ Các văn bản quy phạm pháp luật về hạn ngạch thuế quan gồm Quyết định số 35/2006/QĐ-BTM ngày 8/12/2006 về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2007; Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; Quyết định số 14/2007/QĐ-BCT ngày 28/12/2007 về lượng hạn ngạch thuế quan áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu năm 2008; Thông tư 16/2008/TT-BCT ngày 9/12/2008 hướng dẫn nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục điều hành hạn ngạch thuế quan năm 2009; Thông tư 37/2009/TT-BCT ngày 15/12/2009 hướng dẫn nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục điều hành hạn ngạch thuế quan năm 2010; Thông tư 188/2009/TT-BTC ngày 22/9/2008 quy định danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan; Thông tư 45/2010/TT-BCT ngày 31/12/2010 quy định nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu và xuất khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2011; Thông tư 02/2012/TT-BCT ngày 18/1/2012 quy định nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá theo hạn ngạch thuế quan năm 2012; Thông tư 22/2012/TT-BCT ngày 6/8/2012 về nhập khẩu muối, đường trứng theo hạn ngạch thuế quan năm 2012; Thông tư 111/2012/TT-BTC ngày 04/7/2012 quy định danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu hàng hóa tuân theo hạn ngạch thuế quan; Thông tư 04/2013/TT-BCT ngày 8/2/2013 về nhập khẩu muối, đường, trứng theo hạn ngạch thuế quan 2013; Thông tư 02/2013/TT-BCT ngày 18/1/2013 về nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá theo hạn ngạch thuế quan 2013.

Luật mới, phạm vi điều chỉnh và áp dụng của việc đăng ký giá và công bố giá đã bị thu hẹp đáng kể.

(iii) Thương mại dịch vụ

2.28 Trong cam kết dịch vụ, Việt Nam đã cam kết cụ thể trong 11 lĩnh vực gồm khoảng 110 trong số 155 phân ngành trong bảng phân loại của WTO. Tất cả cam kết tiếp cận thị trường và các đối xử quốc gia đã được thực hiện.

2.29 Đối với các cam kết, trong đó cung cấp mức độ cao hơn tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia với các dịch vụ nước ngoài và các nhà cung cấp dịch vụ hơn so với quy định đã có từ trước, Chính phủ đã ban hành văn bản pháp luật mới để nội luật hóa các cam kết. Các lĩnh vực có liên quan là phân phối⁸, ngân hàng⁹, bảo hiểm¹⁰, viễn thông¹¹ và các dịch vụ liên quan đến chứng khoán¹² (một phần của dịch vụ ngân hàng trong danh sách phân loại của WTO). Đối với các dịch vụ còn lại, các cam kết đã được thực hiện tuân thủ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005.

2.30 Trong lĩnh vực ngân hàng, đến năm 2011, quy định hạn chế huy động tiền gửi Việt Nam đồng tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được bãi bỏ; các ngân hàng nước ngoài được phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài và thực hiện các hoạt động giống như các ngân hàng trong nước. Đến thời điểm này, tất cả các cam kết gia nhập WTO trong lĩnh vực ngân hàng đã được thực hiện đầy đủ. Các tổ chức tín dụng nước ngoài có thể tham gia thị trường Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau như chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài, ngân hàng cổ phần thương mại.

2.31 Trong lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán, Việt Nam cho phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài dưới hình thức công ty cổ phần và cho phép doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và công ty chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh tại Việt Nam tạo sân chơi minh bạch và bình đẳng cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài.

⁸ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn Nghị định số 23/2007/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2008; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 Công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá, Thông tư số 08/2013/TT-BCT thay thế hai Thông tư kể trên.

⁹ Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2006 Về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng % vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam thay thế một phần Nghị định 57/2012/ND-CP ngày 20/7/2012 về quản lý tài chính đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 22/2006/NĐ-CP; Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2007 về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam; Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 69/2007/NĐ-CP.

¹⁰ Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 hướng dẫn Luật kinh doanh bảo hiểm, bị thay thế bởi Nghị định 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, và sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 45/2007/NĐ-CP.

¹¹ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009; Nghị định số 121/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2008 về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông (bị thay thế bởi Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

¹² Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2009 về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

2.32 Trong lĩnh vực viễn thông, ngay sau khi gia nhập, các nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập liên doanh với đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông tại Việt Nam. Đối với dịch vụ có hạ tầng mạng, sở hữu nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% (đối với các dịch vụ cơ bản) và 50% (đối với các dịch vụ giá trị gia tăng) vốn điều lệ của công ty liên doanh; và người sở hữu 51% được coi là kiểm soát quyền lực trong hội đồng quản trị. Đối với dịch vụ không có hạ tầng mạng, sở hữu nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% (đối với các dịch vụ mạng riêng ảo) và 65% (đối với các dịch vụ khác) vốn điều lệ của công ty liên doanh.

2.33 Trong lĩnh vực phân phối, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được phép thành lập từ ngày 1 tháng 01 năm 2009. Đáng chú ý là, lần đầu tiên trong ngành bán lẻ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được miễn kiểm tra nhu cầu kinh tế khi mở cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ đầu tiên nếu cơ sở này nhỏ hơn 500 mét vuông và nằm trong khu vực được quy hoạch cho hoạt động mua bán hàng hoá.

(iv) Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại

2.34 Trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, Việt Nam đã tiến hành thực hiện đầy đủ tất cả các quy định của Hiệp định TRIPS, kể từ ngày gia nhập WTO, mà không cần đến bất kỳ giai đoạn chuyển tiếp. Trong năm 2008, năm tiếp theo năm Việt Nam gia nhập WTO, hệ thống luật pháp về sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã được Hội đồng TRIPS rà soát. Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tháng 6 năm 2009, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn những sửa đổi đối với Luật Sở hữu trí tuệ và Bộ Luật hình sự để hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phát triển chính sách thương mại kể từ khi gia nhập WTO

(i) Hệ thống Thương mại Đa phương

2.35 Sau khi gia nhập WTO vào tháng 01 năm 2007, Việt Nam đã tiếp tục nỗ lực để hội nhập thêm vào hệ thống thương mại toàn cầu như một phương tiện để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và vì người nghèo. Kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi Mới, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hướng tới hội nhập quốc tế, Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ hệ thống thương mại đa phương dựa trên những luật lệ mở, minh bạch và có khả năng dự đoán.

2.36 Việt Nam cho rằng yêu cầu nâng cao hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp là rất cần thiết. Với gần 7 năm trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã sử dụng các quy định giải quyết tranh chấp của WTO để bảo vệ lợi ích của mình trong 02 vụ việc với tư cách nguyên đơn và 16 vụ việc với tư cách bên thứ ba.

(ii) Các hiệp định song phương và khu vực

Vai trò của các hiệp định thương mại song phương và khu vực ngày càng trở nên quan trọng hơn trong chính sách thương mại gần đây của Việt Nam. Việt Nam cho rằng tự do hóa thương mại đạt được thông qua các hiệp định khu vực có ý nghĩa bổ sung vào các nỗ lực tự do hóa trong WTO trên phạm vi toàn cầu. Việc đẩy mạnh tự do hóa thương mại của Việt Nam xuất phát từ yêu cầu thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư với các đối tác thương mại quan trọng. Thiết lập các khuôn khổ song phương hoặc khu vực có vẻ có lợi hơn so với các cuộc đàm phán thương mại đa phương khó tiến triển như đã thấy trong vòng đàm phán Doha. Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn nhấn mạnh rằng các thỏa thuận thương mại khu vực mà Chính phủ Việt Nam đã đàm phán hoặc đang đàm phán không có tạo ra các pháo đài thương mại. Chúng tôi tin rằng bằng cách tạo ra nhiều hoạt động thương mại, các cơ chế ưu đãi cũng tạo cơ hội cho các nhà thương mại không

từ các nước thành viên. Hơn nữa, các hiệp định thương mại thế hệ mới có lợi cho tất cả các thành viên WTO, tạo điều kiện hội nhập sâu bằng cách loại bỏ rào cản thương mại qua biên giới.

2.37 Liên quan đến các hiệp định thương mại tự do, chính sách của Chính phủ Việt Nam khi tham gia các FTA là phải có sự chọn lọc, có tính hệ thống và phù hợp với chủ trương hội nhập quốc tế, gắn với việc thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Việc tham gia các FTA phải được đặt trong mối quan hệ tổng thể với các tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đa phương, khu vực và song phương; tiếp tục thúc đẩy tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO; tăng cường liên kết trong khuôn khổ ASEAN. Đến nay, Việt Nam đã tham gia FTA với 16 nước trong khung khổ 6 FTA khu vực, là Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), Khu vực thương mại ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), Khu vực thương mại tự do ASEAN – Nhật Bản (AJFTA), Khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc và Niu Dilân (AANZFTA), Khu vực thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ (AIFTA) và hai hiệp định thương mại tự do song phương là Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) và Hiệp định FTA song phương Việt Nam – Chile (VCFTA). Tỷ trọng thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các đối tác đã có FTA chiếm gần 60% tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam, trong đó chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu và gần 70% kim ngạch nhập khẩu. Hiện nay, Việt Nam đang đàm phán tham gia Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), đàm phán với Liên minh Châu Âu (EU), Khối Thương mại tự do Châu Âu (EFTA), Liên minh Hải quan Bê la rút, Ca đặc xtan và Liên bang Nga, với Hàn Quốc và đàm phán giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu di lân (trong khung khổ một hiệp định đối tác kinh tế khu vực toàn diện).

(iii) Các Thành tựu Thương mại gần đây và Việc Xây dựng Chính sách liên quan đến thương mại

- **Chiến lược Thương mại:**

2.38 Chính phủ đã áp dụng trong năm 2011 "Chiến lược xuất nhập khẩu giai đoạn 2011-20, định hướng đến năm 2030" trong đó xác định các mục tiêu thương mại của Việt Nam vào năm 2020. Theo đó, dự kiến Việt Nam sẽ đạt được cán cân thương mại vào năm 2020 và tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm đó sẽ cao hơn trong năm 2010 với mức trung bình trên đầu người trên 2.000 USD. Để đạt được mục tiêu này, Chiến lược dự đoán rằng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình nên đạt 11-12% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020 và 12% trong năm 2011 - 2015 và 11% vào năm 2016-2020. Con số này nên được giữ ở mức 10% trong giai đoạn 2021-2030. Một điều kiện tiên quyết khác là tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thấp hơn so với xuất khẩu, ở mức 10-11% trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, hoặc dưới 11% trong giai đoạn 2011-2015 và dưới 10% trong giai đoạn 2016-2020.

- **Hiện đại hóa Hải quan**

2.39 Là một bước tiến quan trọng hướng tới tăng cường xúc tiến thương mại, trong năm 2011, Chính phủ đã thông qua "Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020" trong đó đặt mục tiêu tổng thể cho Hải quan Việt Nam trở thành một tổ chức hải quan hiện đại vào năm 2020, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương với những tổ chức hải quan các nước phát triển của ASEAN. Chiến lược được xây dựng theo yêu cầu phát triển kinh tế và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Chiến lược này cũng dựa vào kinh nghiệm thực thi các Kế hoạch cải cách và hiện đại hóa hải quan các giai đoạn 2004-2006; 2008-2010 kết hợp với kinh nghiệm của các cơ quan hải quan khác trên thế giới nhằm đạt được các tiêu chuẩn quốc tế do Tổ chức Hải quan Quốc tế quy định.

- **Năng lượng**

2.40 Để đạt được các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia và đặc biệt là giúp cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện nền kinh tế thị trường, trong năm 2007 Chính phủ đã ban hành "Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050". Chiến lược đưa ra các hệ thống năng lượng quốc gia cần được phát triển phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế bằng việc sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng trong nước và khai thác hợp lý và sử dụng tài nguyên nước ngoài, đồng thời tạo hiệu quả hợp tác năng lượng khu vực và toàn cầu và phát triển một cách độc lập và tự chủ nền kinh tế. Nó đòi hỏi việc tạo ra một thị trường năng lượng cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy nguồn năng lượng mới và tái tạo, năng lượng sinh học, hạt nhân để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Nó cũng đòi hỏi đẩy nhanh việc loại bỏ các trợ cấp năng lượng và độc quyền năng lượng phấn đấu theo đuổi các chính sách xã hội thông qua giá năng lượng.

- **Viễn thông**

2.41 Lĩnh vực viễn thông đã trải qua một cuộc cải cách từ những bước đầu của mở cửa thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài vào năm 1988 dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), cho phép người nước ngoài cơ sở hạ tầng và tài chính, trong khi các đối tác nhà nước được cung cấp các dịch vụ với việc cùng nhau chia sẻ doanh thu. Thị trường dịch vụ viễn thông đã trải qua tự do hóa đáng kể với BTA Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2001, theo đó Việt Nam đã mở cửa để cho phép đầu tư Mỹ trong liên doanh với một mức trần vốn chủ sở hữu là 49% và áp dụng các nguyên tắc quy định ủng hộ cạnh tranh của Tài liệu Tham chiếu GATS về viễn thông cơ bản.

2.42 Kể từ gia nhập vào WTO, Việt Nam đã có một số thay đổi trong quy định pháp luật, những thay đổi này hoặc để thực hiện cam kết gia nhập hoặc đưa ra những quy định thậm chí còn vượt quá cam kết gia nhập để tạo điều kiện pháp lý tốt hơn cho các nhà khai thác. Luật Viễn thông, Luật tần số vô tuyến điện và Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông đã đưa ra những thay đổi cơ bản trong khuôn khổ pháp lý cho lĩnh vực viễn thông, đã được áp dụng để thúc đẩy đầu tư và thực hiện cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Điều 18 Luật Viễn thông quy định các hình thức và điều kiện đầu tư trong các dịch vụ viễn thông áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và cam kết của Việt Nam gia nhập WTO. Luật cũng kết hợp chế độ quản lý chuyên nghiệp cạnh tranh của GATS. Luật quy định nghĩa vụ cung cấp truy cập và kết nối với cơ sở mạng lưới cần thiết, giảm dần các hạn chế về quyền sở hữu tư nhân trong cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, giới thiệu một chế độ cấp giấy phép mở và minh bạch, và thiết lập một cơ quan quản lý mới, Cục Viễn thông (VNTA), tuân thủ các yêu cầu của GATS đối với cơ quan quản lý.

2.43 Trong khi Nhà nước nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các nhà khai thác viễn thông, thì cơ cấu thị trường vẫn mang tính chất một thị trường cạnh tranh. Ví dụ, trong khi Nhà nước có quyền sở hữu 6 nhà cung cấp dịch vụ di động, các nhà cung cấp dịch vụ di động này vẫn cạnh tranh rất khốc liệt với nhau, đặc biệt là về giá cả. Mặc dù lĩnh vực viễn thông vẫn được bảo vệ bởi mức trần vốn sở hữu nước ngoài và sự tham gia của Nhà nước theo hình thức góp vốn vào một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông vẫn còn đáng kể, Việt Nam đã cam kết dành sự đối xử quốc gia đầy đủ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tất cả các phân khúc thị trường.

3. Triển vọng

3.1 Chính phủ Việt Nam quyết tâm theo đuổi thành công công cuộc tái cơ cấu như đã đề ra trong "Đề án tổng thể về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng cải thiện chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020", theo đó tái cơ cấu

trong lĩnh vực tài chính, doanh nghiệp Nhà nước, và đầu tư công là các ưu tiên hàng đầu trong kế hoạch ngắn hạn để tạo điều kiện tốt hơn trong việc phân phối lại nguồn lực một cách hiệu quả, tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế và tái tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Đối với Việt Nam, việc thực hiện thành công Đề án này là rất quan trọng nhằm đạt tăng trưởng kinh tế theo xu hướng mới, hiệu quả và mang tính cạnh tranh toàn cầu đến năm 2020 và đạt mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020.

3.2 Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện thành công cải cách hành chính nhà nước, một trong những nhân tố cơ bản trong chính sách chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cải cách hành chính nhà nước còn là điều kiện quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế và giảm nghèo cũng như hội nhập hơn vào kinh tế khu vực và toàn cầu. Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 nhằm mục tiêu thiết lập hệ thống hành chính công hoạt động minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

3.3 Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách hội nhập kinh tế và thương mại thông qua tự do hóa trên các cấp độ đa phương, khu vực và song phương. Trong khuôn khổ WTO, bất chấp sự bế tắc của vòng đàm phán Doha, chúng tôi vẫn cam kết tiếp tục ủng hộ sự thành công của tất cả các nhóm đàm phán, bao gồm cả về nông nghiệp, NAMA, Các quy tắc và Dịch vụ, vì chúng tôi mong muốn thấy được những bước tiến mới về các điều kiện tiếp cận thị trường trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh việc cam kết củng cố hệ thống thương mại đa phương và tiếp tục tự do hóa thương mại thông qua các đàm phán đa phương trong khuôn khổ WTO, Chính phủ Việt Nam cũng theo đuổi các chính sách thương mại khu vực và song phương để tự do hóa thương mại hơn nữa qua các hiệp định thương mại tự do với các đối tác thương mại chủ yếu. Chính phủ Việt Nam cho rằng các hiệp định thương mại khu vực là nhân tố bổ sung cho thương mại đa phương và cần phải phù hợp với các quy định tương ứng của WTO.

3.4 Nguyên tắc tham gia thương mại khu vực của Chính phủ Việt Nam là theo đó việc tham gia FTA phải có sự chọn lọc, phải xem xét khả năng đóng góp của FTA tương lai vào phát triển bền vững của đất nước, các lợi ích kinh tế và cơ hội mới, các lợi thế so sánh và đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 và các giai đoạn tiếp theo. Việc tham gia các FTA phải phù hợp với năng lực hội nhập, trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

3.5 Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục tiến trình hội nhập khu vực, đặc biệt là thông qua các hiệp định trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN cộng về thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ cũng như các hiệp định thương mại tự do khác đã ký kết khác mà Việt Nam đã cam kết thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hoá theo tiến độ và thời gian đã thống nhất. Đối với các hiệp định song phương và khu vực đang đàm phán, chúng tôi sẽ cố gắng hết sức mình để kết thúc đàm phán các hiệp định này theo tiến độ mục tiêu mà các bên đàm phán mong muốn.